BỘ QUỐC PHÒNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ
Số: 312 /QĐ-HV3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho học viên cao học Khóa VI (2016 - 2018) hệ dân sự

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN

Căn cứ Quyết định số 86/CT ngày 18 tháng 3 năm 1987 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Học viện Chính trị quân sự (nay là Học viện Chính trị);

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ở Học viện Chính trị ban hành kèm theo Quyết định số 1489/QĐ-HV3 ngày 20/9/2017 của Giám đốc Học viện Chính trị;

Căn cứ kết quả đào tạo trình độ thạc sĩ Khóa VI (2016 - 2018) hệ dân sự;

Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp và đồng chí Trưởng phòng Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 429 học viên cao học Khóa VI (2016 - 2018) hệ dân sự; đào tạo theo hình thức tập trung chính quy tại Học viện Chính trị, thuộc các chuyên ngành: Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước; Kinh tế chính trị; Quản lý giáo dục.

Tốt nghiệp loại Giỏi 04 học viên; tốt nghiệp loại Khá 239 học viên; tốt nghiệp loại Trung bình Khá 178 học viên; tốt nghiệp loại Trung bình 08 học viên (có danh sách học viên kèm theo).

Điều 2. Phòng Sau đại học quản lý việc đăng ký, cấp phát bằng thạc sĩ, chứng nhận học viên tốt nghiệp loại giỏi theo đúng quy chế, quy định hiện hành.

Điều 3. Đồng chí Trưởng phòng Sau đại học, học viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục Nhà trường, BTTM;
- Vụ Giáo dục Đại học, BGD&ĐT;
- Học viên tốt nghiệp;
- Lưu: P3; Q439.

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng, PGS. TS Nguyễn Văn Bạo

DANH SÁCH

Tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ của học viện cao học dân sự khóa (2016 - 2018)

(Kèm theo Quyết định số 312-QĐ-HV3 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Học viện Chính trị)

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
I. Chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (tại HVCT): 75 học viên						
1.	Triệu Thế	Linh	26/5/1978	Thái Bình	XDĐ&CQNN	CT1-2019
2.	Khổng Minh	Tâm	04/6/1977	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT2-2019
3.	Đào Anh	Trường	23/9/1978	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT3-2019
4.	Nguyễn Lan	Anh	21/02/1994	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT4-2019
5.	Nguyễn Tuấn	Anh	23/8/1969	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT5-2019
6.	Đặng Ngọc	Bùi	20/8/1977	Ninh Bình	XDĐ&CQNN	CT6-2019
7.	Lê Văn	Chuẩn	18/10/1990	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	CT7-2019
8.	Phạm Mạnh	Cường	30/9/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT8-2019
9.	Đoàn Hồng	Duẩn	26/7/1983	Hà Nam	XDĐ&CQNN	CT9-2019
10.	Phạm Thùy	Dương	24/11/1990	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT10-2019
11.	Nguyễn Thành	Đông	20/12/1984	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT11-2019
12.	Trần Thị	Hà	27/01/1982	Nghệ An	XDĐ&CQNN	CT12-2019
13.	Lê Đức	Hạnh	07/11/1976	Quảng Bình	XDĐ&CQNN	CT13-2019
14.	Nguyễn Đình	Hải	02/4/1981	Nam Định	XDĐ&CQNN	CT14-2019
15.	Nguyễn Thu	Hoài	27/02/1983	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT15-2019
16.	Nguyễn Ngọc	Hoàn	21/11/1978	Hải Dương	XDĐ&CQNN	CT16-2019
17.	Nguyễn Văn	Hùng	07/8/1966	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT17-2019
18.	Vũ Thái	Hưng	08/02/1975	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT18-2019
19.	Nguyễn Hồng	Khanh	15/10/1978	Nam Định	XDĐ&CQNN	CT19-2019
20.	Nguyễn Văn	Mão	25/6/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT20-2019
21.	Lê Thành	Sinh	21/11/1972	Bắc Giang	XDĐ&CQNN	CT21-2019
22.	Hoàng Văn	Sơn	25/8/1971	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT22-2019
23.	Nguyễn Văn	Sơn	25/9/1979	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	CT23-2019
24.	Nghiêm Thị Minh	Tâm	05/4/1977	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT24-2019
25.	Đặng Ngọc	Thảo	31/8/1979	Sơn La	XDĐ&CQNN	CT25-2019
26.	Nguyễn Thị Hoài	Thu	05/10/1990	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT26-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
27.	Nguyễn Thanh	Trà	05/05/1976	Hải Dương	XDĐ&CQNN	CT27-2019
28.	Hoàng	Anh	26/3/1982	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	CT28-2019
29.	Nguyễn Minh	Căn	13/5/1969	Lào Cai	XDĐ&CQNN	CT29-2019
30.	Phạm Hương	Diệu	20/7/1987	Nam Định	XDĐ&CQNN	CT30-2019
31.	Lê Quang	Đạo	18/6/1980	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT31-2019
32.	Lê Thị	Điều	10/10/1968	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT32-2019
33.	Nguyễn Văn	Đông	29/8/1976	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT33-2019
34.	Nguyễn Anh	Đức	22/3/1971	Bắc Giang	XDĐ&CQNN	CT34-2019
35.	Phạm Thị Thu	Hiền	01/9/1985	Hà Nam	XDĐ&CQNN	CT35-2019
36.	Bùi Huy	Hoàng	15/10/1979	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT36-2019
37.	Nguyễn Thị Bích	Hòa	12/12/1979	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	CT37-2019
38.	Đỗ Thị Thanh	Hương	25/12/1978	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	CT38-2019
39.	Nguyễn Thu	Hường	15/10/1979	Bắc Giang	XDĐ&CQNN	CT39-2019
40.	Vũ Đăng	Khoa	12/6/1972	Thái Bình	XDĐ&CQNN	CT40-2019
41.	Trần Thị Ngọc	Loan	10/6/1979	Phú Thọ	XDĐ&CQNN	CT41-2019
42.	Nguyễn Thùy	Ly	29/10/1984	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT42-2019
43.	Tạ Thị Quỳnh	Mai	07/4/1987	Bắc Giang	XDĐ&CQNN	CT43-2019
44.	Đỗ Ngọc	Sơn	20/10/1978	Hà Nam	XDĐ&CQNN	CT44-2019
45.	Nguyễn Văn	Tâm	01/10/1970	Bắc Ninh	XDĐ&CQNN	CT45-2019
46.	Trần Chí	Thao	12/02/1974	Hải Dương	XDĐ&CQNN	CT46-2019
47.	Hoàng Văn	Thuyết	28/12/1978	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT47-2019
48.	Đỗ Xuân	Tình	05/01/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT48-2019
49.	Nguyễn Thu	Trang	08/01/1993	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT49-2019
50.	Lê Minh	Trường	07/7/1964	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT50-2019
51.	Nguyễn Thị	Tuyên	24/12/1984	Hà Nam	XDĐ&CQNN	CT51-2019
52.	Bùi Huy	Tùng	31/5/1972	Vĩnh Phúc	XDĐ&CQNN	CT52-2019
53.	Đỗ Đức	Tùng	16/10/1976	Hưng Yên	XDĐ&CQNN	CT53-2019
54.	Chu Lan	Vinh	08/3/1984	Thái Nguyên	XDĐ&CQNN	CT54-2019
55.	Nguyễn Đình	Vinh	05/4/1977	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT55-2019
56.	Nguyễn Thị Hồng	Yến	17/10/1989	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT56-2019
57.	Nguyễn Hải	Hiền	28/5/1985	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT57-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
58.	Nguyễn Văn Chí	Học	19/4/1985	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT58-2019
59.	Chu Thanh	Hữu	22/4/1983	Lạng Sơn	XDĐ&CQNN	CT59-2019
60.	Trần Xuân	Khánh	10/11/1987	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT60-2019
61.	Bùi Văn	Khoa	29/01/1977	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT61-2019
62.	Nguyễn Hữu	Tạ	01/02/1975	Thái Bình	XDĐ&CQNN	CT62-2019
63.	Trần Huy	Tuấn	05/7/1973	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT63-2019
64.	Trần Văn	Tùng	01/7/1978	Nam Định	XDĐ&CQNN	CT64-2019
65.	Sái Minh	Hải	26/6/1973	Phú Thọ	XDĐ&CQNN	CT65-2019
66.	Nguyễn Thị Bích	Hằng	14/3/1971	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT66-2019
67.	Nguyễn Huy	Hùng	23/01/1983	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT67-2019
68.	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	06/02/1971	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT68-2019
69.	Nguyễn Văn	Tiến	09/02/1989	Hải Dương	XDĐ&CQNN	CT69-2019
70.	Phạm Đình	Văn	11/8/1993	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT70-2019
71.	Lương Quang	Chung	15/11/1977	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT71-2019
72.	Đinh Mạnh	Hà	23/10/1981	Hải Phòng	XDĐ&CQNN	CT72-2019
73.	Nguyễn Thị Minh	Hải	05/10/1976	Lạng Sơn	XDĐ&CQNN	CT73-2019
74.	Nguyễn Tuấn	Anh	01/4/1973	Nam Định	XDĐ&CQNN	CT74-2019
75.	Nguyễn Văn	Thuật	07/10/1973	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT75-2019
II. Chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (tại Trường SQLQ2): 37 học viên						
76.	Huỳnh Thị	Thảo	24/9/1975	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT76-2019
77.	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	18/4/1971	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT77-2019
78.	Trần Thị Ngọc	Dung	12/02/1984	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT78-2019
79.	Lê Hải	Điền	26/4/1983	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT79-2019
80.	Hoàng Hồng	Hà	10/02/1986	Ninh Bình	XDĐ&CQNN	CT80-2019
81.	Trần Thị Tuyết	Hạnh	10/4/1974	Yên Bái	XDĐ&CQNN	CT81-2019
82.	Lê Văn	Hải	10/02/1970	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT82-2019
83.	Lê Minh	Hiếu	08/3/1985	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT83-2019
84.	Huỳnh Minh	Kháng	20/10/1985	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT84-2019
85.	Huỳnh Đăng	Linh	20/3/1964	Đà Nẵng	XDĐ&CQNN	CT85-2019
86.	Nguyễn Công	Luân	14/10/1977	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT86-2019
87.	Võ Văn	Minh	02/9/1986	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	CT87-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
88.	Phạm Thị Phương	Nguyên	02/9/1985	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT88-2019
89.	Vũ Thị Tuyết	Nhung	18/6/1976	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT89-2019
90.	Nguyễn Hữu	Phúc	21/8/1984	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT90-2019
91.	Huỳnh Xuân	Quốc	14/6/1983	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT91-2019
92.	Mai Thanh	Sang	30/10/1981	Bến Tre	XDĐ&CQNN	CT92-2019
93.	Nguyễn Tiến	Sỹ	09/01/1976	Thái Bình	XDĐ&CQNN	CT93-2019
94.	Nguyễn	Thanh	22/4/1977	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT94-2019
95.	Nguyễn Đức	Thành	01/7/1979	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT95-2019
96.	Trần Thị Ngọc	Thạch	18/01/1985	Long An	XDĐ&CQNN	CT96-2019
97.	Tô Thị Thanh	Thúy	27/01/1970	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT97-2019
98.	Trịnh Thị Thanh	Thúy	10/7/1983	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT98-2019
99.	Võ Văn	Thủ	06/01/1983	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT99-2019
100.	Dương Hạnh	Thủy	12/11/1986	Thái Nguyên	XDĐ&CQNN	CT100-2019
101.	Đặng Công	Trí	26/9/1981	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT101-2019
102.	Trần Minh	Trung	28/10/1961	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	CT102-2019
103.	Nguyễn Văn	Tuấn	07/10/1981	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT103-2019
104.	Nguyễn Thanh	Tùng	23/5/1980	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT104-2019
105.	Đoàn Thị Cẩm	Tú	14/10/1977	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT105-2019
106.	Huỳnh Tấn	Việt	20/8/1969	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	CT106-2019
107.	Phạm Trần Phương	Tuấn	02/5/1990	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT107-2019
108.	Nguyễn Ngọc	Du	24/02/1970	Thái Bình	XDĐ&CQNN	CT108-2019
109.	Trịnh Hữu	Anh	02/9/1982	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT109-2019
110.	Phạm Phú	Huy	27/7/1971	Nam Định	XDĐ&CQNN	CT110-2019
111.	Nguyễn Hồng	Lâm	04/9/1978	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT111-2019
112.	Đặng Văn	Nhanh	15/8/1984	Hải Dương	XDĐ&CQNN	CT112-2019
III. Chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (tại Long Thành): 39 học viên						
113.	Dương Đình	Biên	25/5/1975	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	CT113-2019
114.	Huỳnh Thanh	Bình	22/02/1976	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT114-2019
115.	Lang Hoài	Châu	19/5/1987	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT115-2019
116.	Trần Văn	Chờ	02/3/1975	Long An	XDĐ&CQNN	CT116-2019
117.	Lục Kim	Cường	12/8/1978	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT117-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
118.	Huỳnh Thành	Đạt	05/9/1988	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT118-2019
119.	Dương Ngọc	Đức	17/6/1985	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT119-2019
120.	Dương Phúc	Hậu	06/10/1981	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT120-2019
121.	Nguyễn Thị Kim	Hồng	28/7/1987	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT121-2019
122.	Trần Đình	Khôi	05/4/1979	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT122-2019
123.	Nguyễn Thị Kiều	Lan	14/4/1979	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT123-2019
124.	Phan Bá	Lễ	24/3/1986	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT124-2019
125.	Lê Nguyên Thùy	Linh	16/9/1978	Đà Nẵng	XDĐ&CQNN	CT125-2019
126.	Đào Ngọc Phương	Loan	07/6/1984	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT126-2019
127.	Trần Đức	Lộc	15/01/1976	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT127-2019
128.	Huỳnh Thị Thu	Ngân	05/4/1981	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT128-2019
129.	Trần Kim	Nhung	21/9/1983	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT129-2019
130.	Huỳnh Thị Kim	Oanh	31/10/1977	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT130-2019
131.	Huỳnh Thanh	Tâm	18/5/1987	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT131-2019
132.	Quách Hữu	Tâm	12/02/1965	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT132-2019
133.	Đặng Minh	Tân	29/8/1975	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT133-2019
134.	Hoàng Thị	Thanh	15/01/1976	Lạng Sơn	XDĐ&CQNN	CT134-2019
135.	Doãn Đức	Thành	10/7/1981	Thanh Hóa	XDĐ&CQNN	CT135-2019
136.	Nguyễn Minh	Thành	13/9/1983	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT136-2019
137.	Lê Huy	Thế	02/01/1982	Quảng Trị	XDĐ&CQNN	CT137-2019
138.	Nguyễn Xuân	Tiềm	02/01/1978	Hà Tĩnh	XDĐ&CQNN	CT138-2019
139.	Nguyễn Thị Thanh	Trà	07/11/1988	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT139-2019
140.	Hoàng Thị Thùy	Trinh	12/9/1984	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT140-2019
141.	Lê Anh	Tuấn	04/02/1978	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT141-2019
142.	Nguyễn Hoàng	Dương	27/6/1986	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT142-2019
143.	Đỗ Thành	Giang	01/7/1979	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT143-2019
144.	Nguyễn Minh	Hiền	20/11/1978	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT144-2019
145.	Phạm Thị Hảo	Hiền	20/7/1983	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT145-2019
146.	Trịnh Minh	Hiệp	15/8/1981	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT146-2019
147.	Nguyễn Tấn	Lâm	22/3/1981	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT147-2019
148.	Dương Thúc	Minh	03/8/1976	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT148-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
149.	Nguyễn Hữu	Tài	26/5/1984	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT149-2019
150.	Dương Ngọc	Thái	01/6/1984	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT150-2019
151.	Đào Minh	Trí	10/3/1990	Đồng Nai	XDĐ&CQNN	CT151-2019
IV. Chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (tại Trường ĐHBL): 22 học viên						
152.	Nguyễn Việt	Biên	20/5/1977	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT152-2019
153.	Lê Văn	Dũng	09/12/1976	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	CT153-2019
154.	Tạ Trung	Dũng	01/7/1966	Ninh Bình	XDĐ&CQNN	CT154-2019
155.	Nguyễn Văn	Đê	20/12/1980	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT155-2019
156.	Đoàn Văn	Gia	10/11/1982	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT156-2019
157.	Quách Hoàng	Hổ	30/3/1975	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT157-2019
158.	Phan Thanh	Hưởng	28/10/1968	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT158-2019
159.	Trương Thị Kiều	Mai	20/11/1976	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT159-2019
160.	Trương Tấn	Nghiệm	15/12/1976	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT160-2019
161.	Phạm Thanh	Phương	24/9/1974	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT161-2019
162.	Lã Như	Sao	28/10/1976	Hà Nội	XDĐ&CQNN	CT162-2019
163.	Nguyễn Văn	Sinh	28/11/1983	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT163-2019
164.	Phan Hữu	Tâm	1979	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	CT164-2019
165.	Lê Văn	Tần	25/3/1971	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT165-2019
166.	Bùi Thanh	Toàn	20/5/1976	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT166-2019
167.	Ngô Minh	Toại	04/01/1977	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT167-2019
168.	Trần Văn	Vĩ	05/3/1978	Cà Mau	XDĐ&CQNN	CT168-2019
169.	Lê Văn	Năm	11/2/1974	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT169-2019
170.	Nguyễn Quốc	Liêm	06/6/1976	Tp. Hồ Chí Minh	XDĐ&CQNN	CT170-2019
171.	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	25/9/1977	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT171-2019
172.	Nguyễn Quốc	Minh	26/4/1975	Sóc Trăng	XDĐ&CQNN	CT172-2019
173.	Nguyễn Quốc	Khởi	19/5/1968	Bạc Liêu	XDĐ&CQNN	CT173-2019
V. Chuyên ngành Kinh tế chính trị (tại HVCT): 63 học viên						
174.	Chu Ngọc	Anh	29/02/1992	Hà Nội	KTCT	CT174-2019
175.	Đào Mộng	Anh	26/5/1993	Vĩnh Phúc	KTCT	CT175-2019
176.	Đoàn Diệu	Anh	09/7/1984	Hà Nội	KTCT	CT176-2019
177.	Lê Thanh	Bình	05/5/1985	Hà Nội	KTCT	CT177-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
178.	Nguyễn Văn	Công	07/10/1990	Hà Nội	KTCT	CT178-2019
179.	Lê Hùng	Cường	26/4/1973	Thanh Hóa	KTCT	CT179-2019
180.	Nguyễn Mạnh	Cường	27/10/1974	Hà Nội	KTCT	CT180-2019
181.	Nguyễn Mạnh	Cường	11/01/1976	Hà Nội	KTCT	CT181-2019
182.	Phạm Văn	Diện	05/8/1989	Nam Định	KTCT	CT182-2019
183.	Bạch Ngọc	Dung	05/12/1992	Hà Nội	KTCT	CT183-2019
184.	Trần Thị	Dung	10/11/1988	Bắc Ninh	KTCT	CT184-2019
185.	Đỗ Văn	Dũng	08/9/1984	Nam Định	KTCT	CT185-2019
186.	Lê Trí	Dũng	18/5/1974	Quảng Ninh	KTCT	CT186-2019
187.	Nguyễn Công	Dương	28/10/1979	Hà Nội	KTCT	CT187-2019
188.	Lê Thị Thu	Hà	23/8/1980	Hà Nội	KTCT	CT188-2019
189.	Lê Thị Thu	Hà	27/6/1985	Hà Nội	KTCT	CT189-2019
190.	Đoàn Thị Kim	Hạnh	26/8/1978	Nam Định	KTCT	CT190-2019
191.	Phùng Thu	Hiền	23/4/1988	Hà Nội	KTCT	CT191-2019
192.	Bạch Hồng	Hiếu	06/12/1978	Hà Nội	KTCT	CT192-2019
193.	Bạch Quang	Hiếu	26/12/1984	Hà Nội	KTCT	CT193-2019
194.	Nguyễn Công	Hiếu	23/8/1992	Hà Nội	KTCT	CT194-2019
195.	Nguyễn Chí	Hiệu	03/3/1979	Hà Nội	KTCT	CT195-2019
196.	Đặng Thị	Hoan	20/10/1980	Hà Nội	KTCT	CT196-2019
197.	Giang Minh	Hồng	29/8/1978	Hà Nội	KTCT	CT197-2019
198.	Nguyễn Thị Hồng	Huế	29/5/1984	Hà Nội	KTCT	CT198-2019
199.	Phạm Thị	Huyền	15/6/1990	Hải Dương	KTCT	CT199-2019
200.	Nguyễn Phạm Mạnh	Hùng	17/9/1989	Hà Nội	KTCT	CT200-2019
201.	Phạm Mạnh	Hùng	09/11/1971	Hà Nội	KTCT	CT201-2019
202.	Trần Thế	Hùng	17/11/1977	Thanh Hóa	KTCT	CT202-2019
203.	Nguyễn Thị Thu	Hương	06/8/1982	Hòa Bình	KTCT	CT203-2019
204.	Trần Thị Thu	Hương	25/9/1979	Hà Nội	KTCT	CT204-2019
205.	Nguyễn Văn	Hưởng	05/4/1980	Hà Nội	KTCT	CT205-2019
206.	Nguyễn Thiện	Khoa	03/02/1977	Hà Nội	KTCT	CT206-2019
207.	Nguyễn Lê Thùy	Linh	11/11/1993	Quảng Ninh	KTCT	CT207-2019
208.	Nguyễn Danh	Long	20/12/1988	Hà Nội	KTCT	CT208-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
209.	Nguyễn Thị	Ngà	14/7/1979	Bắc Ninh	KTCT	CT209-2019
210.	Lê Thị Minh	Ngát	03/02/1973	Hà Nội	KTCT	CT210-2019
211.	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/9/1983	Hà Nội	KTCT	CT211-2019
212.	Nguyễn Thị Trang	Nhung	30/7/1986	Sơn La	KTCT	CT212-2019
213.	Hoàng Kiều	Oanh	28/9/1991	Hà Nội	KTCT	CT213-2019
214.	Lê Minh	Phương	05/01/1977	Hà Nội	KTCT	CT214-2019
215.	Lục Thanh	Phương	16/5/1973	Tuyên Quang	KTCT	CT215-2019
216.	Nguyễn Hoài	Phương	26/9/1983	Hà Nội	KTCT	CT216-2019
217.	Lê Ngọc	Quang	03/9/1985	Thái Nguyên	KTCT	CT217-2019
218.	Phạm Hồng	Quân	01/7/1987	Hà Nội	KTCT	CT218-2019
219.	Trần Thị	Thái	20/9/1982	Hà Nội	KTCT	CT219-2019
220.	Nguyễn Thị Bích	Thảo	26/9/1981	Hà Nội	KTCT	CT220-2019
221.	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/01/1975	Hà Nội	KTCT	CT221-2019
222.	Phạm Thị Phương	Thảo	01/8/1988	Hưng Yên	KTCT	CT222-2019
223.	Nguyễn Đức	Toàn	31/7/1979	Hòa Bình	KTCT	CT223-2019
224.	Lê Hồng	Tuyên	18/5/1982	Tuyên Quang	KTCT	CT224-2019
225.	Bùi Thị Ánh	Tuyết	22/12/1987	Hòa Bình	KTCT	CT225-2019
226.	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết	16/8/1989	Quảng Ninh	KTCT	CT226-2019
227.	Ngô Quang	Tú	10/11/1986	Hà Nội	KTCT	CT227-2019
228.	Trần Ngọc	Tú	29/10/1984	Hà Giang	KTCT	CT228-2019
229.	Lại Thị	Tươi	02/9/1986	Nam Định	KTCT	CT229-2019
230.	Nguyễn Thị Thanh	Vân	04/9/1982	Hà Nội	KTCT	CT230-2019
231.	Nguyễn Đức	Vượng	10/4/1982	Hà Nội	KTCT	CT231-2019
232.	Phi Hải	Yến	06/12/1993	Bắc Ninh	KTCT	CT232-2019
233.	Nguyễn Ngọc	Khánh	30/4/1985	Hà Nội	KTCT	CT233-2019
234.	Nguyễn Đại	Nam	25/8/1984	Hà Nội	KTCT	CT234-2019
235.	Phạm Thanh	Sơn	14/7/1980	Nam Định	KTCT	CT235-2019
236.	Chu Chung	Thành	30/10/1990	Hà Nội	KTCT	CT236-2019
VI. Chuyên ngành Kinh tế chính trị (tại Trường SQLQ2): 34 học viên						
237.	Hồ Thị Quỳnh	Anh	09/4/1993	Long An	KTCT	CT237-2019
238.	Đỗ Đăng	Ái	02/01/1972	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT238-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
239.	Đỗ Thị Diễm	Chi	15/9/1971	Bến Tre	KTCT	CT239-2019
240.	Nguyễn Minh	Công	08/11/1971	Hà Nội	KTCT	CT240-2019
241.	Nguyễn Thị Bích	Duyên	26/02/1977	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT241-2019
242.	Lê Thị Thúy	Hằng	16/01/1984	Tây Ninh	KTCT	CT242-2019
243.	Nguyễn Hoàng Thanh	Lam	25/5/1985	Tây Ninh	KTCT	CT243-2019
244.	Bùi Thanh	Liêm	01/9/1967	Cần Thơ	KTCT	CT244-2019
245.	Cao Thị Ngọc	Ngân	19/11/1989	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT245-2019
246.	Trần Khánh	Nhẫn	30/12/1990	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT246-2019
247.	Vũ Đình	Phước	29/12/1974	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT247-2019
248.	Lê Hồng	Phượng	11/7/1981	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT248-2019
249.	Lê Thị Kiều	Phượng	18/9/1974	Long An	KTCT	CT249-2019
250.	Bùi Đức	Thanh	23/12/1972	Hà Nội	KTCT	CT250-2019
251.	Huỳnh Thị Yến	Thanh	28/10/1988	Long An	KTCT	CT251-2019
252.	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	08/9/1990	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT252-2019
253.	Hà Thị Cẩm	Tiên	18/7/1991	Tây Ninh	KTCT	CT253-2019
254.	Phạm Minh	Tiến	01/5/1981	Bà Rịa Vũng Tàu	KTCT	CT254-2019
255.	Võ Thanh	Tùng	14/3/1970	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT255-2019
256.	Nguyễn Thị Thu	Túy	20/12/1986	Quảng Ngãi	KTCT	CT256-2019
257.	Đặng Thanh	Vũ	17/4/1977	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT257-2019
258.	Văn Khắc	Vũ	01/7/1978	Phú Yên	KTCT	CT258-2019
259.	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	19/10/1985	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT259-2019
260.	Nguyễn Tiến	Dũng	29/10/1992	Hà Nội	KTCT	CT260-2019
261.	Nguyễn Thu	Hòa	04/5/1972	Hà Nội	KTCT	CT261-2019
262.	Võ Thị	Liễu	22/02/1980	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT262-2019
263.	Võ Tấn	Lợi	04/8/1985	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT263-2019
264.	Lê Bá Quỳnh	Phương	18/7/1992	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT264-2019
265.	Phạm Thế Viết	Tiến	07/6/1980	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT265-2019
266.	Nguyễn Thành	Trung	28/7/1989	Đồng Nai	KTCT	CT266-2019
267.	Trịnh Lương	Trung	05/5/1979	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT267-2019
268.	Trần Thị	Thương	04/6/1981	Hà Tĩnh	KTCT	CT268-2019
269.	Nguyễn Chí	Công	23/02/1988	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT269-2019
270.	Trần Quốc	Tuấn	14/5/1979	Tp. Hồ Chí Minh	KTCT	CT270-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
VII. Chuyên ngành Quản lý giáo dục (tại HVCT): 114 học viên						
271.	Nguyễn Thị	Bắc	21/5/1977	Bắc Ninh	QLGD	CT271-2019
272.	Đặng Thị Kim	Chi	24/7/1973	Hà Nội	QLGD	CT272-2019
273.	Phạm Văn	Dũng	20/12/1971	Hải Dương	QLGD	CT273-2019
274.	Khuất Quang	Hải	05/7/1980	Hà Nội	QLGD	CT274-2019
275.	Nguyễn Ngọc	Hải	27/4/1969	Bắc Giang	QLGD	CT275-2019
276.	Hà Quang	Hiếu	05/4/1970	Nam Định	QLGD	CT276-2019
277.	Nguyễn Huy	Hiệp	17/11/1969	Hải Dương	QLGD	CT277-2019
278.	Lê Hữu	Huynh	02/7/1966	Thái Bình	QLGD	CT278-2019
279.	Vũ Tiến	Hưng	03/4/1967	Nam Định	QLGD	CT279-2019
280.	Trần Đăng	Khoa	16/3/1971	Thái Bình	QLGD	CT280-2019
281.	Nguyễn	Lễ	02/5/1969	Hà Nội	QLGD	CT281-2019
282.	Trần Thị Kim	Oanh	08/3/1976	Quảng Ninh	QLGD	CT282-2019
283.	Vũ Duy	Sáu	10/4/1974	Nam Định	QLGD	CT283-2019
284.	Hoàng Văn	Tấn	25/12/1968	Hưng Yên	QLGD	CT284-2019
285.	Dương Thị Lệ	Thu	05/6/1984	Hà Nội	QLGD	CT285-2019
286.	Nguyễn Văn	Thuật	01/01/1972	Hà Nội	QLGD	CT286-2019
287.	Bùi Văn	Tiến	10/6/1968	Thái Bình	QLGD	CT287-2019
288.	Nguyễn Văn	Tiến	18/10/1968	Hà Nam	QLGD	CT288-2019
289.	Đinh Công	Tuyển	02/9/1969	Ninh Bình	QLGD	CT289-2019
290.	Vũ Văn	Tựu	26/01/1966	Hải Dương	QLGD	CT290-2019
291.	Trần Thị	Vượng	28/12/1979	Hà Nội	QLGD	CT291-2019
292.	Ngô Lan	Anh	18/6/1972	Hà Nội	QLGD	CT292-2019
293.	Phạm Thị Thu	Hà	27/10/1975	Hà Nội	QLGD	CT293-2019
294.	Trần Thị Lệ	Hà	05/9/1975	Hà Nội	QLGD	CT294-2019
295.	Nguyễn Thế	Hảo	01/10/1975	Hà Nội	QLGD	CT295-2019
296.	Đinh Văn	Huy	16/7/1976	Vĩnh Phúc	QLGD	CT296-2019
297.	Nguyễn Đình	Hoài	24/10/1976	Sơn La	QLGD	CT297-2019
298.	Nguyễn Lan	Hương	01/12/1988	Thanh Hóa	QLGD	CT298-2019
299.	Nguyễn Thị	Hồng	07/8/1983	Hà Nội	QLGD	CT299-2019
300.	Hà Văn	Khiêm	20/3/1978	Hà Nội	QLGD	CT300-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
301.	Đồng Thị Kim	Khuyến	21/7/1984	Bắc Giang	QLGD	CT301-2019
302.	Lương Thị Hồng	Linh	09/10/1981	Quảng Ninh	QLGD	CT302-2019
303.	Nguyễn Thùy	Linh	01/9/1981	Hưng Yên	QLGD	CT303-2019
304.	Teo Thị Thanh	Mai	12/8/1977	Điện Biên	QLGD	CT304-2019
305.	Nguyễn Thị	Ngọc	10/12/1986	Thanh Hóa	QLGD	CT305-2019
306.	Lê Thị Hồng	Phượng	29/12/1974	Hà Nội	QLGD	CT306-2019
307.	Nguyễn Thị	Quỳnh	12/3/1983	Thanh Hóa	QLGD	CT307-2019
308.	Tống Minh	Sâm	11/01/1970	Hưng Yên	QLGD	CT308-2019
309.	Tạ Văn	Toàn	17/3/1976	Bắc Giang	QLGD	CT309-2019
310.	Khuất Thị	Thắm	27/9/1976	Hà Nội	QLGD	CT310-2019
311.	Phương Thị	Thìn	07/10/1976	Hà Nội	QLGD	CT311-2019
312.	Trần Hữu	Thụ	11/11/1982	Hà Nội	QLGD	CT312-2019
313.	Xa Thị	Tuyết	24/12/1983	Hòa Bình	QLGD	CT313-2019
314.	Nguyễn Thanh	Vân	18/9/1982	Hà Nội	QLGD	CT314-2019
315.	Đào Ngọc	Anh	21/7/1976	Thái Bình	QLGD	CT315-2019
316.	Lê Văn	Cảnh	27/9/1974	Hưng Yên	QLGD	CT316-2019
317.	Đỗ Đức	Chiến	31/12/1983	Hà Nội	QLGD	CT317-2019
318.	Nguyễn Thị	Hà	12/3/1976	Hà Nội	QLGD	CT318-2019
319.	Tô Thị	Hà	02/5/1977	Hà Nội	QLGD	CT319-2019
320.	Phí Hồng	Hạnh	10/9/1977	Hà Nội	QLGD	CT320-2019
321.	Vũ Hồng	Hải	03/7/1986	Thái Bình	QLGD	CT321-2019
322.	Đỗ Trọng	Huỳnh	20/11/1977	Hưng Yên	QLGD	CT322-2019
323.	Phạm Xuân	Hưng	17/9/1986	Ninh Bình	QLGD	CT323-2019
324.	Phạm Thị Ngọc	Lan	27/9/1972	Hà Nội	QLGD	CT324-2019
325.	Hà Thị Phương	Liên	15/10/1982	Hà Nội	QLGD	CT325-2019
326.	Vũ Bá	Liêu	30/01/1968	Ninh Bình	QLGD	CT326-2019
327.	Nguyễn Thanh	Lộc	01/11/1979	Hà Nội	QLGD	CT327-2019
328.	Nguyễn Văn	Lợi	05/10/1967	Bắc Giang	QLGD	CT328-2019
329.	Nguyễn Thị Thanh	Nga	24/8/1981	Nam Định	QLGD	CT329-2019
330.	Ngô Văn	Sáng	20/12/1972	Nam Định	QLGD	CT330-2019
331.	Trần Văn	Sáng	25/5/1973	Nam Định	QLGD	CT331-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
332.	Phạm Ngọc	Súy	21/7/1976	Thái Bình	QLGD	CT332-2019
333.	Nguyễn Văn	Sỹ	31/01/1990	Hà Nội	QLGD	CT333-2019
334.	Nguyễn Thanh	Thảo	14/12/1988	Hà Nội	QLGD	CT334-2019
335.	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/9/1979	Hà Nội	QLGD	CT335-2019
336.	Nguyễn Mạnh	Thắng	09/6/1976	Hưng Yên	QLGD	CT336-2019
337.	Phạm Thị	Thu	11/5/1974	Thái Bình	QLGD	CT337-2019
338.	Vũ Mạnh	Thu	31/10/1968	Thái Bình	QLGD	CT338-2019
339.	Vũ Công	Thuấn	16/10/1975	Hà Nam	QLGD	CT339-2019
340.	Nguyễn Thanh	Thủy	02/9/1992	Thái Nguyên	QLGD	CT340-2019
341.	Nguyễn Văn	Thưởng	17/6/1976	Hà Nội	QLGD	CT341-2019
342.	Nguyễn Quang	Tình	08/02/1980	Hà Nội	QLGD	CT342-2019
343.	Nguyễn Hiền	Trang	12/12/1983	Hà Nội	QLGD	CT343-2019
344.	Bùi Xuân	Trung	08/11/1976	Hà Nội	QLGD	CT344-2019
345.	Phạm Đức	Trung	11/02/1985	Nam Định	QLGD	CT345-2019
346.	Phạm Quang	Trung	02/12/1969	Hòa Bình	QLGD	CT346-2019
347.	Nguyễn Bá	Trường	15/5/1977	Hà Nội	QLGD	CT347-2019
348.	Bùi Ánh	Tuyết	05/7/1976	Hải Phòng	QLGD	CT348-2019
349.	Vũ Thị	Tuyết	12/9/1973	Hà Nam	QLGD	CT349-2019
350.	Trần Thanh	Tú	13/10/1979	Hà Nội	QLGD	CT350-2019
351.	Nguyễn Đình	Việt	01/3/1975	Hà Nội	QLGD	CT351-2019
352.	Đào Bá	Công	17/5/1969	Phú Thọ	QLGD	CT352-2019
353.	Đặng Văn	Duy	03/11/1990	Hà Nam	QLGD	CT353-2019
354.	Đỗ Anh	Dũng	13/7/1989	Thanh Hóa	QLGD	CT354-2019
355.	Nguyễn Thế	Đông	19/7/1974	Bắc Ninh	QLGD	CT355-2019
356.	Nguyễn Xuân	Hà	04/02/1979	Hà Nội	QLGD	CT356-2019
357.	Phạm Thị	Hằng	02/02/1989	Nam Định	QLGD	CT357-2019
358.	Sỹ Thị Thúy	Hằng	15/11/1978	Lai Châu	QLGD	CT358-2019
359.	Tạ Thị	Hiền	29/7/1979	Hà Nội	QLGD	CT359-2019
360.	Nguyễn Hoàng	Hiệp	24/6/1980	Hà Nội	QLGD	CT360-2019
361.	Đoàn Hạnh	Hoa	04/10/1976	Hà Nội	QLGD	CT361-2019
362.	Nguyễn Thị	Hoa	05/02/1980	Hà Nội	QLGD	CT362-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
363.	Nguyễn Khắc	Hùng	05/6/1979	Bắc Giang	QLGD	CT363-2019
364.	Đỗ Diệu	Hương	16/11/1991	Hà Nội	QLGD	CT364-2019
365.	Nguyễn Văn	Khanh	14/5/1973	Bắc Ninh	QLGD	CT365-2019
366.	Phạm Trung	Kiên	23/4/1976	Hà Nội	QLGD	CT366-2019
367.	Trần Thị Mỹ	Linh	26/10/1981	Hà Nội	QLGD	CT367-2019
368.	Nguyễn Thị Thanh	Nga	25/5/1981	Hà Nội	QLGD	CT368-2019
369.	Dương Thành	Nghĩa	27/5/1990	Hà Nội	QLGD	CT369-2019
370.	Phạm Thúy	Phương	04/8/1976	Hà Nội	QLGD	CT370-2019
371.	Nguyễn Mạnh	Quang	28/8/1985	Tuyên Quang	QLGD	CT371-2019
372.	Nguyễn Văn	Tám	04/3/1973	Hà Nội	QLGD	CT372-2019
373.	Chu Minh	Tâm	20/10/1971	Phú Thọ	QLGD	CT373-2019
374.	Phạm Thị	Tâm	06/02/1975	Hà Nội	QLGD	CT374-2019
375.	Lê Văn	Thanh	27/4/1975	Hà Nội	QLGD	CT375-2019
376.	Phạm Xuân	Thành	25/3/1983	Ninh Bình	QLGD	CT376-2019
377.	Trương Thị	Thành	29/9/1979	Hà Nội	QLGD	CT377-2019
378.	Lưu Bá	Thiết	04/12/1975	Hà Nội	QLGD	CT378-2019
379.	Nguyễn Thị	Thu	19/3/1983	Hà Nội	QLGD	CT379-2019
380.	Văn Công	Thụ	10/01/1975	Hà Nội	QLGD	CT380-2019
381.	Nguyễn Quốc	Toản	25/8/1974	Hà Nội	QLGD	CT381-2019
382.	Nguyễn Thành	Trung	10/8/1981	Tuyên Quang	QLGD	CT382-2019
383.	Phạm Tiến	Tùng	13/5/1976	Sơn La	QLGD	CT383-2019
384.	Phạm Văn	Ngoan	12/5/1972	Bắc Giang	QLGD	CT384-2019
VIII. Chuyên ngành Quản lý giáo dục (tại Trường SQLQ2): 32 học viên						
385.	Hoàng Trọng	Chính	02/10/1971	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT385-2019
386.	Nguyễn Kim	Cương	04/8/1985	Phú Yên	QLGD	CT386-2019
387.	Vũ Văn	Cường	12/11/1976	Hải Phòng	QLGD	CT387-2019
388.	Vũ Thị Hải	Hà	08/3/1974	Hà Nội	QLGD	CT388-2019
389.	Lê Thị	Hạnh	01/9/1967	Thừa Thiên Huế	QLGD	CT389-2019
390.	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	04/9/1985	Quảng Nam	QLGD	CT390-2019
391.	Nguyễn Thị Thu	Hiền	31/12/1980	Hà Nội	QLGD	CT391-2019
392.	Nguyễn Văn	Hoàn	10/01/1977	Thái Bình	QLGD	CT392-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
393.	Dương Tiến	Hùng	04/4/1968	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT393-2019
394.	Hoàng Văn	Hưng	12/7/1978	Thanh Hóa	QLGD	CT394-2019
395.	Đoàn Thị Xuân	Lan	16/8/1973	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT395-2019
396.	Phùng Thị Hương	Lan	20/6/1977	Thái Bình	QLGD	CT396-2019
397.	Mai Hoàng	Lâm	04/9/1979	Tiền Giang	QLGD	CT397-2019
398.	Nguyễn Thị	Lý	12/02/1979	Hà Tĩnh	QLGD	CT398-2019
399.	Trần Anh	Minh	15/9/1978	Hà Tĩnh	QLGD	CT399-2019
400.	Đặng Thị Kim	Nga	10/9/1978	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT400-2019
401.	Trần Quang	Nhiên	11/4/1964	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT401-2019
402.	Trần Thanh	Phong	20/8/1988	Tây Ninh	QLGD	CT402-2019
403.	Trần Thị Hồng	Phúc	26/6/1974	Bình Thuận	QLGD	CT403-2019
404.	Nguyễn Thị Kim	Phượng	27/8/1979	Vũng Tàu	QLGD	CT404-2019
405.	Nguyễn Tiến	Sơn	24/7/1974	Nam Định	QLGD	CT405-2019
406.	Đỗ Thị Thanh	Thủy	01/3/1978	Hà Nội	QLGD	CT406-2019
407.	Trần Minh	Triết	10/11/1983	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT407-2019
408.	Nguyễn Văn	Cường	20/10/1975	Tiền Giang	QLGD	CT408-2019
409.	Đặng Gia	Đam	30/8/1977	Thái Bình	QLGD	CT409-2019
410.	Nguyễn Trọng	Hiếu	10/12/1971	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT410-2019
411.	Trần Phú	Huấn	06/5/1983	Thanh Hóa	QLGD	CT411-2019
412.	Trần Đình	Hùng	22/7/1987	Thanh Hóa	QLGD	CT412-2019
413.	Huyên Vi	Mãnh	11/4/1977	Tp. Hồ Chí Minh	QLGD	CT413-2019
414.	Nguyễn Ngọc	Phương	03/10/1972	Campuchia	QLGD	CT414-2019
415.	Đặng Quốc	Thanh	10/8/1976	Hà Tĩnh	QLGD	CT415-2019
416.	Dương Quốc	Hưng	28/02/1977	Thanh Hóa	QLGD	CT416-2019
IX. Chuyên ngành Quản lý giáo dục (tại điểm đào tạo Trường ĐH Bạc Liêu): 13 học viên						
417.	Vũ Thị Ngọc	Cẩm	29/8/1982	Bạc Liêu	QLGD	CT417-2019
418.	Huỳnh Chí	Dũng	1977	Bạc Liêu	QLGD	CT418-2019
419.	Nguyễn Quốc	Khanh	16/6/1972	Bạc Liêu	QLGD	CT419-2019
420.	Huỳnh Cao	Khải	24/4/1971	Bạc Liêu	QLGD	CT420-2019
421.	Lê Thanh	Liêm	20/9/1973	Bạc Liêu	QLGD	CT421-2019
422.	Đoàn Thị Thùy	Linh	22/01/1978	Bạc Liêu	QLGD	CT422-2019

TT	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Số vào sổ cấp bằng
423.	Nguyễn Văn	Nghĩa	24/9/1974	Bạc Liêu	QLGD	CT423-2019
424.	Đoàn Loan	Thảo	23/8/1981	Bạc Liêu	QLGD	CT424-2019
425.	Nguyễn Hùng	Tiến	01/5/1979	Cà Mau	QLGD	CT425-2019
426.	Nguyễn Văn	Toàn	09/12/1979	Bạc Liêu	QLGD	CT426-2019
427.	Trương Đồng	Ba	21/9/1982	Bạc Liêu	QLGD	CT427-2019
428.	Mai Trọng	Bào	17/10/1973	Nam Định	QLGD	CT428-2019
429.	Lê Hồng	Loan	17/11/1979	Bạc Liêu	QLGD	CT429-2019

Tổng số: 429 học viên.

- XDĐ&CQNN: **173** học viên (HVCT 75; SQLQ2 37; Long Thành 39; ĐHBL 22);
- KTCT: **97** học viên (HVCT 63; SQLQ2 34);
- QLGD: **159** học viên (HVCT 114 ; SQLQ2 32; ĐHBL 13).